Đ/c Tiến kt T.T.T. Vụ KTXD. - VKTE

UBND TỈNH ĐỒNG THÁP
SỞ TÀI CHÍNH - SỞ XÂY DỰNG

----oOo----

Số: 264/CB-LS

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Cao Lãnh, ngày 10 tháng 6 năm 2009

CÔNG BỐ

" Giá vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2009 "

--***--

Căn cứ Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ về quản lý chi phi đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 05/2007/TT-BXD ngày 25/7/2007 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Liên Sở Tài chính - Xây dựng công bố giá bán một số vật liệu xây dựng trên thị trường Tỉnh Đồng Tháp như sau:

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX CÓ VAT	TP. C.LÃNH CÓ THUẾ VAT	CÁC HUYỆN, THỊ XÃ									
						GIÁ BÁN CÓ THUẾ VAT VÀ CHI PHÍ VẬN CHUYỂN TRONG NỘI Ô THỊ XÃ, THỊ TRẤN									
						HUYỆN CAO LÃNH	HUYỆN THÁP MƯỜI	HUYỆN LẤP VÒ	HUYỆN LAI VUNG	THỊ XÃ SADEC	HUYỆN CHÂU THÀNH	HUYỆN THANH BÌNH	HUYỆN TAM NÔNG	TX HỒNG NGỰ	HUYỆN TÂN HỒNG
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I	**Xi măng các loại:**														
1	PCB 40 Hà Tiên 2 (1 con lân)	TCVN 6260:1997	Bao		63.000	62.000	64.000	64.000	64.000	64.000	65.000	65.000	65.000	66.000	64.000
2	Holcim Đa dụng PCB 40	TCVN 6260:1997	Bao		64.000	65.000	65.000	65.000	65.000	64.500	65.000		65.000	66.000	67.000
3	Fico PCB 40	TCVN 6260:1997	bao		63.000										
4	PCB 30 Cần Thơ		Bao		58.000										
5	Trắng Trung Quốc 50kg/bao		Bao						120.000	125.000	120.000		120.000	120.000	
6	Trắng Mã Lai 40kg/bao		bao		115.000								115.000		
7	Trắng Thái 40kg		bao		145.000		145.000	145.000						130.000	145.000
II	**Cát các loại:**														
	Giá cát tại nơi khai thác (kèm theo phụ lục địa điểm khai thác):														

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	**Cát đen san lấp (có phí môi trường)**														
	Cty TNHH XD Trâm Chim, Tam Nông		m3	11.000											
	HTX Khai thác cát Cao Lãnh, huyện Cao Lãnh, tại Mỹ Xương		m3	12.000											
	Cty TNHH Bông Hồng, TX Sa Đéc		m3	13.000											
	Cty TNHH Thành Đạt, Châu Thành		m3	9.000											
	Cty CP Đầu tư PTN & KCN DT, TP Cao Lãnh		m3	13.000											
	Cty Xây lắp & VLXD Đồng Tháp, TP Cao Lãnh		m3	12.450											
	Cty TNHH Sông Hậu, Lai Vung		m3	12.000											
2	**Cát vàng (có phí môi trường)**														
	CTY TNHH Ngự Bình, Hồng Ngự		m3	19.000											
	Cty Xây lắp & VLXD Đồng Tháp, TP Cao Lãnh		m3	24.550											
	Giá cát tại các huyện:														
1	Cát vàng		m3			60.000	60.000	75.000	70.000	60.000	60.000	60.000	60.000	45.000	45.000
III	**Đá các loại:**														
	***Đá Biên Hoà- Đồng Nai, cát vàng: Giá bán tại cửa hàng kinh doanh đá, cát khu vực Cao Lãnh và khu vực Sa Đéc của Cty XL & VLXD Đồng Tháp**														
	Đá 1 x 2		m3		283.000					281.000					
	Đá 0 x 4		m3		241.000					239.000					
	Đá 2 x 4		m3		277.000					275.000					
	Đá 4 x 6		m3		231.000					229.000					
	Đá 5 x 7		m3		229.000					227.000					
	Đá mi sàn		m3		246.000					244.000					
	Đá mi bụi		m3		226.000					224.000					
	Cát vàng Phú Ninh		m3		45.000					48.000					
	Cát vàng Hồng Ngự		m3		60.000					62.000					
	*** Đá Antraco: Giao tại Bến cảng Đá ở Kênh Tám Ngàn thuộc xã Lương Phi, huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang (chưa bốc xuống ghe)**														
	Đá 1 x 2 qui cách		m3	163.800											
	Đá 1 x 2 thường		m3	153.300											
	Đá 2 x 4		m3	139.650											
	Đá 4 x 6		m3	115.500											
	Đá 5 x 7		m3	112.350											
	Cấp phối loại 1 (0 x 4)		m3	110.250											
	Cấp phối loại 2 (0 x 4)		m3	97.650											
	Đá mi		m3	105.000											
	Đá bụi		m3	94.500											

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Đá 0,5 x 4		m3	123.900											
	*** Cty CP đá Núi Nhỏ: Giao hàng lên phương tiện Sà lan tại bến bãi Bình An, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương**														
	- Đá bọc (xay máy)		m3	88.000											
	- Đá 5 x 7 máy (KV2)		m3	68.200											
	- Đá 5 x 7 (KV3, máy 14)		m3	75.900											
	- Đá 4 x 6		m3	80.300											
	- Đá 3 x 8 (mi sàn)		m3	89.100											
	- Đá 0 x 4 loại 1		m3	82.500											
	- Đá 0 x 4 loại 2		m3	80.300											
	- Đá mi bụi		m3	66.000											
	- Đá 1 x 2 (KV2)		m3	119.900											
	- Đá 1 x 2 (KV3)		m3	115.500											
	***Giá đá ở các huyện:**														
1	Đá 1 x 2		m3			280.000	282.000	240.000	250.000	281.000	250.000	270.000	250.000	240.000	245.000
2	Đá 4 x 6		m3			228.000	242.000	230.000	240.000	230.000	230.000	250.000	240.000	230.000	235.000
IV	**Vôi, bột đá:**														
1	Vôi đá		kg		2.200	2.000	2.000		2.000	2.000	2.000		2.000	2.000	1.900
2	Vôi nước		"		1.000	1.000	1.000					1.000		1.000	1.200
3	Bột đá		kg		1.000			1.500	1.000		1.200	1.000			
4	Đá rửa		kg		1.800		2.000	2.300	2.000		2.000				
5	Đá mài trắng		"		2.200										
V	**Gạch xây các loại:**														
1	Ống loại I (gạch ngọn)		viên		520	450	500	500	500	550	550	480	500	550	500
2	Ống loại I (lồng tàu xém)		viên		440	400	450	475	450	500	530	450	480	480	480
3	Thẻ loại I		viên		440	350	440	450	450	450	400	430	450	450	450
4	Gạch kính 20 x 20 Indo		viên		35.000	35.000		36.000					35.000	30.000	
VI	**Gạch ốp, lát các loại:**														
1	Tàu loại I (tàu dầy)		viên		2.700	3.000	2.800	2.700	2.800	2.800		2.900	2.900	2.600	3.000
2	Gạch sản xuất tại địa phương:		"												
	- Gạch bông 20x20 dày 2cm, loại I		viên		2.300		2.300		2.200		2.300	2.300		2.200	
	- Gạch khía 20x20 dày 2cm, loại I		"		1.900		1.800					1.700	1.900	1.700	
	- Gạch đá mài 30 x 30 dày 3cm loại I		m2		90.000		89.000						90.000		
	- Gạch đá mài 40 x 40 dày 3,2cm loại I		m2		100.000		97.000								
3	Gạch ốp 5x23 King Minh		viên		1.063		1.100								

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4	Gạch ốp 5x23 Đồng Tâm, loại AA		"		1.890										
	Gạch ốp 5x23 Đồng Tâm, loại A		"		1.365										
5	**Gạch men Taicera:**														
	- Loại 25 x 25 màu thường		m2		95.000		98.000		93.000		94.000		92.000		
	- Loại 25 x 40 màu thường		m2		101.000								101.000	97.000	
	- Loại 40 x40		m2		97.000								100.000		
	Gạch Thạch Anh Taicera														
	- Loại 30 x 30 màu nhạt thùng 11 viên		thùng		102.000			105.000							
	- Loại 30x30 màu đậm thùng 11 viên		thùng		127.000			125.000							
	-Loại 40 x 40 màu nhạt		m2		102.000			105.000		105.000					
	-Loại 40 x 40 màu đậm		"		125.000			125.000							
	- Gạch 60 x 30 màu nhạt				160.000			161.000							
	- Gạch 60 x 30 màu đậm				218.000			220.000							
	- Gạch 60 x 60 màu nhạt				160.000										
	- Gạch 60 x 60 màu đậm		m2		243.000										
	Gạch Thạch anh bóng kiếng Taicera														
	- 60 x 60 màu nhạt		m2		177.000			176.000							
	- 60 x 60 màu đậm		m2		265.000			262.000							
	-Loại 80 x 80 màu nhạt		m2		246.000										
	-Loại 80 x 80 màu đậm				300.000			300.000			302.000				
	- Loại 100 x 100 màu nhạt				351.000										
	- Loại 100 x 100 màu đậm		m2		371.000										
6	**Gạch men TOROMA - TOCERA - TOMILAN:**	**EN 159:1991**													
	- Gạch chỉ 5 x 23		m2		91.000										
	-Gạch chỉ 6 x 24		m2		100.000										
	- Gạch men 20 x 25 nhạt		m2		80.000										
	- Gạch men 20 x 25 đậm		m2		85.000										
	- Gạch men 25 x 40 nhạt		m2		105.000										
	- Gạch men 25 x 40 đậm		m2		110.000										
	- Gạch men 20 x 20		m2		87.000										
	- Gạch men 25 x 25 màu nhạt		m2		97.000										
	- Gạch men 25 x 25 màu đậm		m2		102.000										
	- Gạch Thạch anh 40 x 40 nhạt		m2		115.000										
	- Gạch Thạch anh 40 x 40 đậm		m2		125.000										
	- Gạch men 40 x 40 nhạt		m2		90.000										

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	- Gạch men 40 x 40 đậm		m2		95.000										
	- Gạch điểm 25 x 40 đặc biệt		viên		80.000										
	- Gạch viền 8 x 40 K		viên		37.000										
	- Gạch viền 7 x 20 không nhủ		viên		4.500										
	- Gạch viền 7 x 20 có nhủ		viên		5.500										
	- Gạch viền 8 x25 không nhủ		viên		6.500										
	- Gạch viền 8 x25 có nhủ		viên		10.000										
	- Gạch viền 8 x 25 theo bộ		viên		12.000										
	- Gạch len tường 13 x 40 phẳng		viên		8.000										
7	**Gạch Ceramic Đồng Tâm:**														
	*** Gạch 40x40 (thùng 6 viên):**	TCVN 6414 :1998													
	. Gạch mã số 403,404,407,411,416,418, 421,..., 403QN, 4040 CARO 001-4040CARO006 , loại AA		thùng		102.060										
	. Gạch mã số 403,404, 407, 411, 416,418, 421, ...,403QN, 4040 CARO 001-4040CARO006 , loại A	-nt-	thùng		76.860										
	. Gạch mã số 4040CK001-4040CK010,4040CK001QN, 4040CK002QN, 4040CK003QN, loại AA	"	thùng		102.060										
	*** Gạch 25 x 40 (thùng 10 viên):**														
	Gạch mã số 25400, 25404, 25405, 25410, 25417, 25420, 25421, 25428, 25429, 25430, 25431, 25432, 25444, 25445, 25400QN, 254041A, loại AA	"	thùng		103.950										
	Gạch mã số 25400, 25404, 25405, 25410, 25417, 25420, 25421, 25428, 25429, 25430, 25431, 25432, 25444, 25445, 25400QN, 254041A, loại A	"	thùng		77.700										
	*** Gạch 30 x 60 (thùng 6 viên)**														
	. Gạch mã số 3060KYOTO 001-3060KYOTO 005, loại AA	-nt-	thùng		188.370										
	. Gạch mã số 3060KYOTO 001-3060KYOTO 005, loại A	-nt-	thùng		141.120										

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	*** Gạch 50 x 50 (thùng 6v):**														
	. Gạch mã số 5050GOSAN001, 5050GOSAN002, 5050GOSAN003, 5050 GOSAN 003LA, 5050GOSAN004, 5050GOSAN004LA, 5050GOSAN005, 5050GOSAN005LA, loại AA	-nt-	thùng		231.840										
	. Gạch mã số 50 x 50 GOSAN 001, 5050 GOSAN002, 5050GOSAN 003, 5050GOSAN003LA, 5050GOSAN004, 5050GOSAN004LA, 5050GOSAN005, 5050GOSAN 005LA, loại A	-nt-	thùng		173.880										
	*** Gạch 10 x 25, 10 x 30, 8x 20 (thùng**														
	. Gạch mã số 12501- 12514, thùng 10 viên, loại AA		thùng		122.850										
	. Gạch mã số L109, L111, L112, L114, L115, L116, thùng 10 viên, loại AA		thùng		75.600										
	. Gạch mã số V802, V804, V806, V807,V810 - V817, loại AA		thùng		85.050										
8	**Gạch Shijar loại 1:**														
	- Gạch men 250 x 400		m2		97.000										
	- Gạch men 250 x 250		m2		93.000										
	- Gạch men 400 x 400		m2		97.000				100.000					100.000	
	- Gạnh men 450 x450		m2		100.000										
	- Gạch viền 70 x 200		viên		11.000										
	- Gạch viền 80 x 250		viên		17.000										
	- Gạch viền 125 x 400		viên		17.000										
	- Gạch thạch anh chống trơn 300 x 300		m2		100.000										
	- Gạch thạch anh 400 x 400 màu thường		m2		110.000										
	- Gạch thạch anh 400 x 400 màu đặc biệt		m2		130.000										
	Gạch thạch anh đá thiên nhiên 300x300		m2		120.000										
	- Gạch thạch anh đá thiên nhiên 300x600		m2		160.000										
	- Gạch thạch anh phủ men 600 x 600		m2		172.000										
VII	**Gỗ xẻ xây dựng (gỗ Việt Nam):**														
1	Cà chất làm cầu dài trên 5 12m		tr.đ/m3		13,50			14,00	13,00	12.70	13,00			13,00	15,00
2	Thao lao dài trên 3,3 m – 5 m		"		14,00		13.50	14.50	14,00					13.00	
3	Thao lao dài trên 5 m		"		15,50	15,50		15.00	14.50	14.50	14.00			14,00	14.50

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4	Thảo lao dài từ 2,5 m - 3,3 m		"		12,00		12,00	11,50	12,00	11,50	11,00			12,00	12,00
5	Thảo lao dài dưới 2,5 m		"		10,50		10,30	10,00	10,00	10,00	10,00			10,00	11,00
6	Dầu đỏ dài trên 3,3 m		"		8,50				8,00		8,40	8,00		8,00	
7	Cá chỉ dài trên 3,3 m - 5 m		"		12,50		12,00	13,00	12,00						
8	Cọc tre đủ mực		"		5,50			5,10	5,00		5,00				5,50
9	Kiềng kiềng		"		11,00			10,50	10,00			10,00		10,00	
VIII	**Thép hình các loại:**														
	Thép do nhà máy sản xuất:														
1	Thép góc 20 x 20 x2	TOCT 5781-82	kg		14.000		14.500		14.000				14.000		
2	Thép góc 25 x 25 x 3	nt	kg		14.000		14.500		14.000				14.000		
3	Thép góc 30x30x3	nt	"		14.000		14.500		14.000				14.000		
4	Thép góc 40x40x3, 40x40x4	nt	kg		14.000		14.500		14.000				14.000		
5	Thép góc 50x50x3	nt	kg		14.000		14.500		14.000				14.000		
6	Thép góc 50x50x4, 50x50x5	nt	kg		14.000				14.000				14.000		
7	Thép góc 60x60x5	nt	kg		14.000				14.000				14.000		
8	Thép góc 63x63x4, 63x63x5, 63x63x6	nt	kg		14.200				14.000				14.500		
9	Thép góc 65x65x4, 65x65x5, 65x65x6	nt	kg		14.200				14.200				14.500		
10	Thép góc 70x70x5, 70x70x6, 70x70x7	nt	kg		14.200				14.200				14.500		
11	Thép góc 75x75x5, 75x75x6, 75x75x8 75x75x9	nt	"		14.200				14.200				14.500		
12	Thép góc 80x80x6, 80x80x7, 80x80x8,100x100x10	nt	kg		14.200								14.500		
13	Thép U 50x25x3	nt	"		14.200								14.500		
14	Thép U 65x30x3	nt	kg		14.200								14.500		
	Thép hình cán nóng (Công ty Cổ phần Hoa Sen)														
1	Xà gồ thép C (45 x 80 x 2.00 ly)		mét		41.000										
2	Xà gồ thép C (45 x 100 x 2.00 ly)		mét		46.000										
3	Xà gồ thép C (45 x 125 x 2.00 ly)		mét		52.000										
4	Xà gồ thép C (45 x 150 x 2.00 ly)		mét		57.000										
	Thép hình mạ kẽm (Công ty Cổ phần Hoa Sen)														
1	Xà gồ kẽm C (45 x 80 x 2.000ly)		mét		55.000										
2	Xà gồ kẽm C (45x 100 x 2.000ly)		mét		63.000										
3	Xà gồ kẽm C (45x 125 x 2.000ly)		mét		77.000										

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Thép hộp (Công ty CP Hoa Sen)														
1	Thép hộp HS 13 x 26 x 1 ly cây 6m		cây		55.000										
2	Thép hộp HS 30 x 60 x 1.20 ly cây 6m		cây		155.000										
3	Thép hộp HS 40 x 80 x 1.20 ly cây 6m		cây		208.000										
IX	**Thép tấm, dẹt các loại:**														
1	Thép tấm 1 x 2m dày 0,5ly		tấm		120.000										
2	Thép tấm 1 x2 m dày 0,7ly		tấm		160.000										
3	Thép tấm 1 x 2m dày 0,8ly		"		180.000										
4	Thép tấm 1 x 2m dày 1ly		"		230.000										
5	Thép tấm 1 x 2m dày 1,2ly		"		275.000										
6	Thép tấm 1 x 2m dày 1,5ly		"		330.000										
7	Thép tấm 1 x 2m dày 2ly		"		390.000										
8	Thép tấm 1 x 2m dày 3ly		"		580.000										
9	Thép tấm dày 4mm		kg		12.000						11.500				
10	Thép tấm dày 5mm-9mm		"		12.000						11.500				
11	Thép tấm dày 10mm trở lên		"		12.000										
12	Dẹt 3 cm dày 3,5 mm		kg		12.500										
13	Dẹt 2 cm dày 3,2 mm		kg		12.500										
X	**Thép tròn các loại:**														
	***Thép Tây Đô:**														
	Thép cuộn ϕ 6 CT3	TCVN 1651-85	kg		11.100	11.100	11.300	11.300	11.300	11.100	11.100	11.200	11.300	11.300	11.300
	Thép cuộn ϕ 8 CT3	nt	kg		11.100	11.100	11.300	11.300	11.300	11.100	11.100	11.200	11.300	11.300	11.300
	Thép cuộn ϕ 10 CT3	nt	kg		11.100	11.100	11.300	11.300	11.300	11.100	11.100	11.200	11.300	11.300	11.300
	Thép thanh vằn ϕ 10	JIS G3112-1987	kg		11.340	11.340	11.540	11.540	11.540	11.340	11.340	11.440	11.540	11.540	11.540
	Thép thanh vằn ϕ 12	nt	kg		11.150	11.150	11.350	11.350	11.350	11.150	11.150	11.250	11.350	11.350	11.350
	Thép thanh vằn ϕ 14-22	nt	kg		11.150	11.150	11.350	11.350	11.350	11.150	11.150	11.250	11.350	11.350	11.350
	*** Thép Miền Nam:**														
	Thép cuộn ϕ 6 CT2	TOCT 5781-82	kg		11.300	11.300	11.500	11.500	11.500	11.300	11.300	11.500	11.500	11.500	11.500
	Thép cuộn ϕ 6 CT3	"	kg		11.300	11.300	11.500	11.500	11.500	11.300	11.300	11.500	11.500	11.500	11.500
	Thép cuộn ϕ 8 CT2	"	kg		11.300	11.300	11.500	11.500	11.500	11.300	11.300	11.500	11.500	11.500	11.500
	Thép cuộn ϕ 8- 10 CT3	-nt-	kg		11.300	11.300	11.500	11.500	11.500	11.300	11.300	11.500	11.500	11.500	11.500
	Thép thanh vằn D 10 SD 295	JIS G 3112-1987	kg		11.540	11.540	11.700	11.700	11.700	11.540	11.540	11.640	11.700	11.700	11.700
	Thép thanh vằn D 12 SD 295	nt	kg		11.350	11.350	11.500	11.500	11.500	11.350	11.350	11.450	11.500	11.500	11.500

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Thép thanh vằn D14 - D32 SD 295	nt	kg		11.350	11.350	11.500	11.500	11.500	11.350	11.350	11.450	11.500	11.500	11.500
	*** Thép liên doanh Vinakyoei:**														
	Thép cuộn ϕ 6		kg		11.400	11.400	11.600	11.600	11.600	11.400	11.400	11.500	11.600	11.600	11.600
	Thép cuộn ϕ 8		kg		11.400	11.400	11.600	11.600	11.600	11.400	11.400	11.500	11.600	11.600	11.600
	Thép thanh vằn ϕ 10		kg		11.680	11.680	11.880	11.880	11.880	11.680	11.680	11.780	11.880	11.880	11.880
	Thép thanh văn D12 -D14		kg		11.490	11.490	11.690	11.690	11.690	11.490	11.490	11.590	11.690	11.690	11.690
	Thép thanh văn D16 - D32		kg		11.410	11.410	11.610	11.610	11.610	11.410	11.410	11.510	11.610	11.610	11.610
XI.	**Thép hộp vuông các loại, cây dài 6m:**														
1	Thép hộp 12 x 12 VN dày 0,8ly		cây		22.000		25.000	25.000							
2	Thép hộp 14 x 14 VN dày 0,9ly		"		30.000		30.000								
3	Thép hộp 16 x 16 VN dày 1,2ly		"		46.000		46.000								
4	Thép hộp 20 x 20 VN dày 1,2ly		"		61.000		65.000	65.000			57.000		61.000		
5	Thép hộp 30 x 30 VN dày 1,5ly		"		110.000		111.000	115.000	110.000		105.000				
6	Thép hộp 40 x 40 VN dày 1,5ly		cây		150.000		150.000		150.000		150.000				
7	Thép hộp 50 x 50 VN dày 1,5ly		"		185.000						190.000				
XII	**Thép hộp chữ nhật các loại, cây 6m:**														
1	Thép hộp 25 x 50 VN dày 1,2ly		cây		115.000		118.000	120.000	120.000				120.000		
2	Thép hộp 30x60 VN dày 1,2ly		"		138.000		138.000	142.000	141.000						
3	Thép hộp 40x80 VN dày 1,2ly		"		180.000		180.000								
XIII	**Các loại cửa gỗ, cửa sắt, cửa kính khung nhôm:**														
1	Cửa sắt kéo có lá (loại lá dầy)		m2		400.000		390.000	410.000	400.000	410.000	400.000	390.000	420.000	420.000	
2	Cửa sắt kéo không có lá		"		350.000		350.000	355.000	350.000	360.000	360.000	350.000	370.000	370.000	
3	Cửa đi gỗ thao lao: đố cánh 40 x 80 + 40 x 120 + 40 x 100 + 20 x 30 , ván trám cửa dày 20mm, khuôn bao 60 x 140mm		m2		660.000										
4	Cửa sổ gỗ thao lao: đố cánh 40 x 80 + 20 x 30 , ván trám cửa dày 20mm, khuôn bao 60 x 140mm		"		650.000										
5	Khung bông sắt (thép ống vuông 14)		"		190.000		192.000		200.000	200.000	180.000	190.000	190.000	200.000	
6	Khung bông sắt loại gia công (sắt dẹt 18 x 3,2 mm)		m2		140.000		151.000	150.000			140.000	150.000		150.000	
7	Cửa đi Panô sắt chưa kể kính khóa (hoa văn sắt dẹt)		"		340.000		339.000	341.500				340.000	350.000		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
8	Cửa Sổ khung sắt chưa kể kính khóa (hoa văn sắt dẹt)		"		315.000		336.000	336.000					330.000		
9	" (hoa văn sắt vuông)		"		360.000		376.000	360.000				350.000	350.000		
10	Cửa đi Panô sắt chưa kính khóa (hoa văn sắt vuông)		"		380.000			360.000					350.000		
11	Cửa sổ lùa, mặt dựng, vách ngăn khung nhôm trắng hệ 700 nhôm Đài Loan hợp tác (Ynghua, Tiger, Tungkuang, Tungshin), kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện và chi phí vận chuyển, lắp dựng		m2		670.000			670.000							
12	Cửa đi mở khung nhôm trắng hệ 700 nhôm Đài Loan hợp tác (Ynghua, Tiger, Tungkuang, Tungshin), kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện và chi phí vận chuyển, lắp dựng (có lambri hộp)		m2		880.000										
13	Cửa sổ lùa, mặt dựng, vách ngăn khung nhôm trắng hệ 700 nhôm Việt - Nhật, kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện ngoại nhập kèm theo và chi phí vận chuyển, lắp dựng				700.000										
14	Cửa đi mở khung nhôm trắng hệ 700 nhôm Việt - Nhật, kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện ngoại nhập kèm theo và chi phí vận chuyển, lắp dựng (có lambri hộp)				950.000										
15	Cửa và mặt dựng nhôm màu tăng thêm 4% so với giá nhôm trắng nêu trên		m2												
XIV	**Nhựa đường:**														
1	Nhựa đường đặc 60/70 phuy thép 190kg/phuy (giao hàng đến chân công trình trong toàn tỉnh)		kg		10.100	10.100	10.200	10.200	10.100	10.000	10.000	10.200	10.200	10.200	10.200
XV	**Kính các loại:**														
1	Trắng 3 mm Việt-Nhật (thực tế dày 2,9mm)		m2		75.000					80.000		67.000	80.000		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Trắng 5 mm Việt Nhật (thực tế dày 4,8mm)		"		110.000					105.000		95.000	120.000		
3	Trà, xanh 5 mm Việt-Nhật (thực tế dày 4,8mm)		"		125.000					115.000		110.000			
XVI	**Sơn các loại:**														
1	Chống rỉ xám ATM		kg		24.800			26.000							
2	Bột màu xuất khẩu		kg		25.000		25.000								
3	Bột màu Mỹ		kg		35.000		35.000						35.000		
4	**Sơn KOVA:**														
	Mastic & sơn nước trong nhà:														
	Bột trét tường trong nhà MT		kg		3.831				3.900						
	Mastic trong nhà MT (dẻo)		"		7.629										
	Sơn không bóng - màu trắng PRINCE		"		20.396										
	Sơn không bóng - màu nhạt OW,P K-203		"		29.106										
	Sơn không bóng - màu trắng K-771		"		24.255										
	Sơn không bóng màu nhạt OW,P K-771		"		29.768										
	Mastic & sơn ngoài trời:														
	- Bột trét tường ngoài trời MN		kg		5.100		5.000								
	- Mastic ngoài trời MN (dẻo)	TCVN 7239-2003	kg		9.702		9.700								
	- Sơn lót kháng kiềm trắng K-209	TC 01 2001	kg		52.148		52.000								
	-Sơn chống thấm, không bóng trắng K-261	-nt-	kg		37.595		38.000								
	- Sơn chống thấm, không bóng K-261 màu nhạt OW,P	-nt-	kg		43.108		43.000								
	- Sơn chống thấm, bóng - trắng CT-04	TC 06-2002	"		71.332										
	-Sơn chống thấm, bóng- màu OW, P CT-04	-nt-			76.844										
	. Chất chống thấm:		"												
	- Chống thấm sàn toilet, sàn sân thượng, tường đứng, sênô, bể chứa nước, hồ bơi, tầng hầm (mã CT-11A).	TC 06-2002	"		60.600										
	- Phụ gia bêtông, vữa ximăng, trám khe nứt, khe co giãn (mã CT-11B)	-nt-	"		60.600										
	- Sơn sân tennis, cầu lông chịu co giãn, chịu mài mòn không bóng (mã CT 08)		kg		121.200										

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	- Mastit chống thấm cho sân tennis,chân tường (mastic SK - 6)		kg		26.700										
	. Hệ sơn đặc biệt:														
	Sơn giả đá mới mã số GH (bộ 5kg)		bộ		423.500										
	Sơn giả đá mã số KSP		kg		99.200										
	Sơn nhũ tường mã số SNT		kg		182.000										
	Sơn vân gỗ, sơn nền mã SVG		"		85.000										
	Sơn vân gỗ, sơn tạo vân mã SVG		"		120.000										
	Sơn bóng trong nhà và ngoài trời - trắng		kg		82.412										
	Sơn bóng trong nhà và ngoài trời - màu OW, P		kg		87.925										
	Sơn bóng trong nhà và ngoài trời - maàu T		kg		106.667										
	Sơn bóng trong nhà và ngoài trời -màu D		kg		109.975										
6	*** Sơn Nippon:**														
	Nippon Super Matex sơn ngoài thùng 28 kg		thùng		850.000										
	Nippon Matex trong nhà thùng 28 kg		"		570.000										
	Nippon Vatex trong nhà thùng 27kg		"		370.000										
7	**SƠN TISON:**														
	Bột trét:														
	. Maxcoat ngoài (bao 40kg)		bao		212.000										
	. Maxcoat trong (bao 40kg)		"		149.000										
	. Maxcoat ngoài xám (bao 40kg)		bao		180.000										
	Sơn phủ nội thất:														
	. Sơn nước Tison thùng 25kg trắng, màu		thùng		336.000										
	. Sơn nước Tison thùng 25kg màu đậm		"		376.000										
	. Unilic - Interior thùng 25kg trắng, màu		thùng		634.000										
	Sơn phủ ngoại thất:														
	. Super Coat thùng 25kg, trắng		thùng		731.000										
	. Super Coat thùng 25kg, màu		"		763.000										
	. Super Coat thùng 25kg, màu đậm		"		887.000										
	. Super Coat đặc biệt (màu 2 chấm đỏ) thùng 25kg, màu đậm		thùng		1.060.000										
	. Unilic - Exterior, thùng 5lít trắng, màu		thùng		580.000										

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	. Unilic - Exterior, thùng 5lít màu đậm		"		673.000										
	. Unilic - Exterior (màu 2 chấm đỏ), thùng 5lít màu đậm		"		760.000										
	Sơn lót chống kiềm:														
	. Hi - Sealer 2001ngoài trời thùng 18 lít		thùng		1.060.000										
	. Hi - Sealer 2001trong nhà thùng 18 lít		"		806.000										
	Sơn đặc biệt: Rough Coat - Stone Paint														
	. Rought Coat, thùng 25kg trắng, màu		thùng		725.000										
	. Stone paint thùng 25kg trắng, màu		"		653.000										
	Chống thấm - keo:														
	SS 10 chống thấm ngược 5 lít		thùng		352.000										
	Sơn dầu:														
	. Sơn dầu bóng, hộp 3 lít		hộp		213.000										
	. Sơn dầu chống rỉ, thùng 25kg màu		thùng		725.000										
9	**SƠN ICI:**														
	Các sản phẩm sơn ngoài trời:														
	- Dulux Weathershield - màu chuẩn A 915, thùng 18 lít		kg		90.897										
	- Dulux Weathershield High Sheen bóng - màu chuẩn A 918, thùng 18 lít		kg		91.667										
	- Dulux Weathershield sơn nước cao cấp ngoài trời tạo gai A867-75000		kg		36.111										
	- Weathershield chống thấm - màu chuẩn A 954, thùng 18 lít		kg		75.513										
	- Weathershield hoá chất tẩy rửa & diệt rêu mốc -19260 A 980, thùng 5 lít		kg		18.462										
	- Glidden Duraguard - màu chuẩn A920, thùng 18 lít		kg		45.299										
	Glidden Satin - màu chuẩn A929		kg		49.692										
	Maxilite ngoài trời A919, thùng 18 lít		kg		32.265										
	Các sản phẩm sơn trong nhà:														
	- Dulux 5 - in - 1 A966, thùng 5 lít		kg		81.846			82.000							
	- Dulux Light&Space A995, thùng 5 lít		kg		81.846										
	- Dulux lau chùi hiệu quả A990		kg		39.573										

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	- Maxilite trong nhà A901		kg		25.214										
	- Farco A948, thùng 18 lít		kg		15.214										
	Các sản phẩm sơn lót:														
	- Dulux Solventborne Sealer - sơn lót chống kiềm gốc dầu A579-15054		kg		58.615										
	- Dulux Interior Primer - sơn lót trong nhà A934 - 75007		kg		40.769										
	- Weathershield sơn lót cao cấp ngoài trời chống kiềm - 75230, A936		kg		54.573										
	- Maxilite chống gỉ - sơn lót chống gỉ A526-74001		kg		35.128										
	Các sản phẩm bột trét:														
	- Dulux Putty - bột trét trong nhà& ngoài trời A502-29133, bao 40kg		kg		6.325										
	- Weathershield Cemfiller - bột trét ngoài trời A502-29131		kg		10.440										
	Các sản phẩm sơn dầu:														
	- Maxilite dầu - màu chuẩn A360		kg		46.923										
	- Maxilite dầu - màu đặc biệt (71238, 74148, 76323, 74206) A360		kg		53.590										
	- Maxilite dầu - màu trắng A360		kg		49.744										
	- Dulux Satin - sơn dầu bóng mờ - màu đặc biệt 76808, 73402, 77059 A369		kg		70.192										
	- Dulux Thinner - dung môi pha sơn A850-11		kg		20.462										
10	**SƠN TERRACO:**														
	Mastic loại trộn sẵn:														
	- Mastic trong nhà (dẻo) mã số 63110, bao 25kg		kg		11.800										
	- Mastic ngoài trời (dẻo) mã số 63250, bao 25kg		kg		17.178										
	- Bột trét tường trong nhà, mã số 77115		kg		3.730										
	- Bột trét tường ngoài trời, mã số 77116		kg		4.900										
	Sơn nước nội thất:														
	- Sơn không bóng, mã số 62195		kg		16.000										
	- Sơn không bóng, mã số 62110		kg		19.538										

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	- Sơn không bóng, mã số 62120		kg		27.950										
	- Sơn bán bóng, số 62220		kg		62.805										
	Sơn nước ngoại thất:														
	- Sơn chống thấm không bóng, mã số 62116		kg		34.500										
	- Sơn chống thấm không bóng gốc nhựa mã số 62130		kg		43.400										
	- Sơn chống thấm không bóng, mã số 66128		kg		66.600										
	- Sơn chống thấm bán bóng gốc nhựa, mã số 62220		kg		125.630										
	- Sơn chống thấm bán bóng gốc nhựa, mã số 62221		kg		139.630										
	-Sơn lót chống kiềm mã số 68120 (trắng)		kg		35.816										
	Chất chống thấm:														
	- Chất chống thấm đàn hồi cho: sàn toilet, sân thượng, sênô mã số 66210		kg		87.257										
	Sơn dùng cho sơn sân tennis và các sân thể thao khác:														
	- Sơn dùng cho sân Tennis, bãi đậu xe (sần), mã số 67120		kg		72.608										
	- Sơn dùng cho sân Tennis bãi đậu xe (láng),, mã số 67110		kg		83.475										
	- Sơn kẻ vạch dùng cho sân Tennis, bãi đậu xe,..., mã số 67130		kg		68.124										
	- Sản phẩm làm phẳng, mịn bề mặt, mã số 77330		kg		29.694										
	- Sơn lót dùng cho sân Tennis, mã số 68320		kg		44.917										
11	**Sơn HAKY**														
	Sơn nội thất thùng 25kg		thùng		375.100										
	Sơn nội thất siêu mịn cao cấp thùng 25kg		thùng		629.200										
	Sơn nội thất siêu bóng đặc biệt thùng 6kg		"		512.900										
	Sơn ngoại thất thùng 25kg		"		755.000										

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Sơn ngoại thất siêu mịn cao cấp thùng 25kg		"		1.267.200										
	Sơn ngoại thất siêu bóng đặc biệt thùng 6kg				595.300										
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất thùng 25kg				943.800										
	Bột bả trong nhà bao 40kg				134.200										
	Bột bả cao cấp bao 40kg				218.900										
XVII	**Cừ tràm các loại:**														
1	Cừ dài 4,8m phi ngọn 5 cm trở lên		cây		15.500		13.500	16.500	16.000	12.500	15.000	16.000	16.000	15.000	
2	Cừ dài 4,7m - 4,8m phi ngọn 4,5 cm - 4,9 cm		"		13.500		12.500	15.500	14.000	11.000	14.000	14.000	14.000	13.000	
3	Cừ dài 4,7m - 4,8m phi ngọn 4,1 cm 4,4 cm		"		12.500		11.000	14.000	11.500	10.000	12.000	12.000	12.000	12.000	
4	Cừ dài 4,7m - 4,8m phi ngọn 3,8 cm – 4 cm		cây		11.500		10.000	11.500	10.000	9.000	11.000	11.500	11.500	11.000	
5	Cừ dài 4,7m - 4,8m phi ngọn 3,5 cm - 3,7 cm		cây		10.000		9.000		9.000	8.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
6	Cừ dài 3,7m - 4m phi ngọn 3,5 cm – 4 cm		"		6.500		6.500	7.000	7.000	8.500	7.000	6.500	7.000	5.000	
7	Cừ dài 3,7m - 4m phi ngọn 4,1 cm trở lên		"		9.000		7.000	9.500	7.500	9.000	8.000	9.000	9.000	8.000	
8	Cừ dài 3m phi ngọn 3 - 3,5 cm		"		5.000		5.000	5.000	4.500	4.000	5.000	5.000	5.000	5.000	
9	Cừ dài 3 m phi ngọn 3,6 cm– 4 cm		"		5.500		5.500	6.000	6.000		6.000	6.000	7.000		
XVIII	**Tấm lợp các loại:**														
1	Tol nhựa 0,8 m x 2 m Đài Loan hợp tác		tấm		55.000		54.000	55.000	55.000	55.000	52.000		55.000	54.000	
2	Ngói bò úp nóc		viên		4.500		4.500	4.700	4.500		4.500		5.000	5.000	
3	Ngói địa phương 22 viên/m2 (loại 1)		viên		2.700		2.500		2.500		2.500		2.500	2.500	
4	Tol mạ kẽm sóng vuông khổ 1,07m (tol dủ dem):														
	- Dày 3 dem		m		49.000		49.000	50.000	50.000				50.000	50.000	
	- Dày 3,2 dem		"		52.000		52.000	54.000	52.000				52.000	52.000	
	- Dày 3,5dem		"		56.000		54.000	56.000	54.000				57.000	56.000	
	- Dày 3,7 dem		"		59.000		59.000	60.000	60.000				60.000	60.000	
	- Dày 4 dem		"		61.000			63.000	63.000				62.000	62.000	
	- Dày 4,2 dem		"		64.000		62.000	67.000	67.000				65.000	65.000	
	- Dày 4,5 dem		"		67.000		67.000	70.000	70.000				68.000	67.000	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5	**CTY TNHH Bluescope Steel Việt Nam:**														
	Tôn lạnh ZACS AZ70 mạ nhôm kẽm sóng vuông 9 sóng, khổ 1,07m:	TCVN 7470: 2005,AS 1365													
	- Tôn dày 0,25mm		m		50.685										
	- Tôn dày 0,27mm		m		53.047										
	- Tôn dày 0,29mm		m		55.888										
	- Tôn dày 0,31mm		m		60.276										
	- Tôn dày 0,34mm		m		65.432										
	- Tôn dày 0,37mm		m		67.653										
	- Tôn dày 0,39mm		m		70.585										
	- Tôn dày 0,41mm		m		74.773										
	- Tôn dày 0,44mm		m		79.206										
	Tôn lạnh màu P-ZACS VN mạ nhôm kẽm và mạ màu, khổ 1,07m:	TCVN 7470: 2005,AS 1365													
	- Tôn dày 0,28mm khổ 1,07m		m		56.609										
	- Tôn dày 0,30mm khổ 1,07m		m		60.311										
	- Tôn dày 0,35mm khổ 1,07m		m		70.841										
	- Tôn dày 0,38mm khổ 1,07m		m		73.421										
	- Tôn dày 0,40mm khổ 1,07m		m		77.482										
	- Tôn dày 0,42mm khổ 1,07m		m		80.454										
	- Tôn dày 0,45mm khổ 1,07m		m		87.705										
6	Tấm lợp Onduline 0,95 x 2m		tấm		180.000	180.000	185.000	185.000		185.000	185.000	185.000		185.000	
7	Tấm nóc Onduline 0,5 x 0,9m		tấm		80.000	80.000	80.000	80.000		80.000	80.000	80.000		80.000	
8	Đinh vít nhựa Onduline dài 6cm		cây		1.000	1.000	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000		1.000	
9	**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**														
	Tôn mạ kẽm 09 sóng vuông khổ 1,07m														
	- Dày 0,37mm		mét		59.000										
	- Dày 0,40mm		mét		61.000										
	- Dày 0,42mm		mét		64.000										
	- Dày 0,45mm		mét		67.000										
	- Dày 0,47mm		mét		72.000										
	Tôn lạnh Hoa sen, HK nhôm kẽm AZ70 9 sóng vuông, khổ 1,07 (đủ dem)														
	- Dày 0,37mm		mét		70.000										
	- Dày 0,40mm		mét		75.000										
	- Dày 0,42mm		mét		78.000										
	- Dày 0,45mm		mét		81.000										
	- Dày 0,47mm		mét		83.000										

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tôn kẽm mạ màu, 9 sóng vuông khổ 1.07 (đã đem)														
	- Dày 0,45mm		mét		78.000										
	- Dày 0,47mm		mét		80.000										
	Tôn lạnh mạ màu, 9 sóng vuông														
	- Dày 0,40mm		mét		71.000										
	- Dày 0,42mm		mét		76.000										
	- Dày 0,45mm		mét		80.000										
XIX	**Vật tư điện:**														
1	Tai đèn giả Nhật		cặp		5.000		4.000		4.500		4.000	4.000	4.000	4.000	
2	Bóng tròn 75W-220V Điện Quang,	TCVN 1551-1993	cái		5.000		5.000	5.000	4.000		4.000		5.000	4.000	4.500
4	Bóng néon 0,6 m Điện Quang	TCVN 5175-1990	"		10.000	9.000	8.500	9.500	9.000	9.000	8.000	8.000	10.000	8.000	9.000
5	Bóng néon 1,2 m Điện Quang	-nt-	"		12.000	10.500	10.500	11.500	12.000	10.000	10.000	10.000	12.000	10.000	11.000
6	Bóng đèn néon 0,6 m Nhật (Toshiba)		"		13.000	12.000	12.000	13.000	13.000	13.000		13.000	13.000	13.000	
7	Bóng đèn néon 0,6 m Philip		"		10.000								10.000	10.000	
8	Bóng đèn néon 1,2 m Nhật (Toshiba)		"		15.000		14.500	15.500	16.000	16.000		15.000	15.000	15.000	
9	Bóng đèn néon 1,2 m Philip		"		12.000								12.000	12.000	
10	Máng đèn 1,2 m Điện Quang		"		17.000		16.500	17.500	18.000	18.000		17.000	16.000	15.000	16.500
11	Máng đèn 0,6 m Điện Quang		"		13.600		14.000	14.500	14.000	14.000		14.000	14.000	13.000	14.000
12	Máng đèn 0,6 m có chụp mica		"		60.000									55.000	
13	Máng đèn 1,2 m đơn có chụp mica		"		70.000									65.000	
14	Máng đèn 1,2m đôi có chụp mica		"		110.000										
15	Đuôi đèn tròn Việt Nam loại tốt		"		5.000	3.500	5.000	5.000				4.000	4.000	1.500	5.000
16	Đuôi đèn tròn Trung Quốc		"		2.000	2.500	2.500	2.600	2.000	1.700		1.700		2.000	2.500
17	Tăng phô Acu		"		22.000	21.000	22.000	23.000	21.000			22.000	23.000	22.000	22.000
18	Tăng phô Accu		"		22.000	22.000	22.000	23.000	22.000			22.000	23.000	22.000	
19	Tăng phô Thái Lan Octanee		"		25.000	25.000	22.000	25.000	23.000			23.000	26.000	25.000	
20	Con chuột Nhật		"		3.000		3.500	3.500		3.000		3.500	3.000	3.000	3.500
21	Con chuột Nano		cái		4.000		4.000							4.000	
22	Tăng phô điện tử Bell		"		55.000		55.000	55.000			50.000	55.000	55.000	55.000	55.000
23	Tai đèn Việt Nam loại 1		cặp		5.000	4.500	4.000	5.000	4.000			4.000	4.000	4.000	
24	Cầu chì Cadivi, Thái		cái		3.500		4.000	4.000	3.500	3.000	4.000	3.000	3.500	3.500	
25	Công tắc nhựa Thái		"		6.000			6.000	6.000						6.000
26	Ổ cắm dài Thái		"		10.000	8.000			10.000				8.500		
27	Ổ cắm TP 79		cái		8.000				8.000				8.000	7.000	
28	Quạt trần Mỹ Phong (có hộp số)		bộ		560.000	585.000	582.000	582.000	580.000		580.000		540.000	540.000	570.000
29	Ống Cadivi tròn phi 16 (2,9 m)		ống		12.000		10.000	12.000		12.500			10.000	12.000	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
30	Ống Cadivi tròn phi 20 (2,9 m)		"		14.000		12.500	12.500		14.500			13.000	14.000	
31	Ống Cadivi tròn phi 25 (2,9 m)		"		21.000			20.000					19.000	21.000	
32	Luồn dây điện phi 11 ống 2 m (mỏng)		"		2.500	3.000							3.000	2.500	
33	Luồn dây điện phi 13 ống 2 m (mỏng)		"		3.500	4.000		4.000					4.000	3.500	
34	Ống đẹp 2 cm Đài Loan 2m		"		8.000	7.500	7.500	7.500		8.000			8.000	8.000	
35	Ống dây điện vuông 15x40 ĐL cây 2m		"		16.500		16.500	17.000			14.000		17.000	16.500	
36	Ống dây điện vuông 15x30 ĐL cây 2m		"		15.000		14.500	15.500		14.000	12.000		16.000	15.000	
37	Cầu dao 30A-2 pha Cadivi		"		30.000		30.000	33.000	33.000		32.000	33.000	30.000	30.000	33.000
38	Cầu dao 60A-2 pha Cadivi		"		50.000	50.000	48.000	50.000	50.000		55.000	50.000	50.000	50.000	50.000
39	Cầu dao 30A-3 pha Cadivi		"		55.000		50.000	55.000	55.000				55.000	55.000	55.000
40	Cầu dao 60A-3 pha Cadivi		"		70.000		71.000	72.000	70.000				70.000	70.000	71.000
41	Dây điện đôi mềm 24 bọc PVC Cadivi		m		2.893										
42	Dây điện đơn cứng lõi đồng 12/10 Cadivi		"		1.870										
43	Dây điện đơn cứng lõi đồng 16/10 Cadivi		"		3.080										
44	Dây điện đơn cứng lõi đồng 20/10 Cadivi		"		4.675										
45	Dây điện đơn cứng lõi đồng 26/10 Cadivi		"		7.865										
46	Dây điện đơn cứng lõi đồng 30/10 Cadivi		"		10.318										
47	* Dây điện lực ruột đồng, cách điện PVC (CV-750V):														
	Cáp 1 mm2 Cadivi		m		2.046										
	Cáp 1,5 mm2 Cadivi		m		2.772										
	Cáp 2 mm2 Cadivi		m		3.487										
	Cáp 2,5 mm2 Cadivi		"		4.246										
	Cáp 3,5 mm2 Cadivi		"		5.753										
	Cáp 4 mm2 Cadivi		"		6.380										
	Cáp 5,5 mm2 Cadivi		"		8.580										
	Cáp 6 mm2 Cadivi		"		9.240										
48	Quạt đứng (loại cao) Hali loại thường		cái		345.000		349.000	350.000							
49	Quạt đứng Hali loại có remode		"		390.000										
50	Quạt bàn Hali loại B1		"		265.000		266.000								
51	Quạt bàn Hali loại B2		"		240.000		239.000								
52	Quạt bàn Hali loại B3		"		215.000		215.000								
53	Quạt treo tường hiệu Hali (1 dây)		"		245.000	240.000	245.000	250.000							245.000
54	Quạt thông gió hiệu Hali DK 20		"		240.000		238.000	238.000		215.000					

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
55	Quạt thông gió hiệu Panasonic ĐK 20		"		525.000										
56	Aptomat 1P 10-20A Panasonic BBD 1061C	IEC 60898:1995	"		69.000			69.000							
57	Aptomat 1 pha 30A Panasonic BBD 1321C	-nt-	"		69.000			69.000							
58	Aptomat 1 pha 40A Panasonic BBD 1401C	-nt-	"		69.000			69.000							
59	Aptomat 1 pha 50A Panasonic BBD 1501C	-nt-	"		160.000			160.000							
60	Aptomat 1 pha 60A Panasonic BBD 1631C	-nt-	cái		160.000			160.000							
61	Aptomat MCCB 2 pha 40A Panasonic BBW 240S	Tiêu chuẩn JIS	"		640.000			645.000							
62	Aptomat MCCB 2 pha 50A Panasonic BBW 250S	-nt-	"		640.000			645.000							
63	Aptomat MCCB 2 pha 60A Panasonic BBW 260	-nt-	"		685.000			682.000							
64	Aptomat MCCB 2 pha 75A BBW 275S Panasonic	-nt-	"		1.175.000			1.177.000							
65	Aptomat MCCB 2 pha 100A BBW 2100S Panasonic				1.175.000										
66	Aptomat MCCB 3 pha 20A/30A BBW 320/330 Panasonic	-nt-	"		485.000										
67	Aptomat MCCB 3 pha 40A/50A BBW 340S/350S Panasonic	-nt-	"		820.000			825.000							
68	Aptomat MCCB 3 pha 60A BBW 360S Panasonic	nt	"		870.000			877.000							
	Aptomat MCCB 3 pha 75A/100A BBW 375S/376S Panasonic	nt	"		1.500.000										
XX	**Dây buộc, vật liệu khác:**														
1	Kẽm buộc		kg		12.000	13.000					13.000			13.000	
2	Kẽm gai		"		16.000	15.000	17.000	15.500	14.000					17.500	
3	Lưới B40		"		16.000	15.000	16.000	15.000	16.000					17.000	
4	Adao Việt Nam		"		15.000		15.500		15.000					16.000	
5	Bông cỏ		"		28.000				25.000					25.000	
6	Que hàn VN 3,2ly		"		18.000			20.000	19.000					19.000	
7	Que hàn Nhật 3,2ly		"		25.000			22.000						23.000	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
8	Giấy nhám Trung Quốc		tờ		800		1.000	1.000	1.000					1.000	
9	Đinh các loại bình quân		kg		14.000										
10	Đinh đỉa		"		15.000		16.000		16.000					17.000	
11	Đá chẻ		m2		45.000			47.000							
12	Khoá tay nắm Solex trắng		cái		50.000		50.000	55.000	52.000					50.000	
13	Khoá tay nắm Solex nâu		cái		60.000		55.000	57.000	55.000					55.000	
14	**Bồn Inox (Inox SUS 304) Đại Sơn:**														
	- Bồn 500 lít loại đứng (kể cả chân)		cái		2.060.000										
	- Bồn 500 lít loại nằm "		"		2.451.000										
	- Bồn 1.000 lít loại đứng "		"		3.152.000										
	- Bồn 1.000 lít loại nằm "		"		3.502.000										
	- Bồn 1.500 lít loại đứng "		"		4.965.000										
	- Bồn 1.500 lít loại nằm "		"		5.655.000										
	- Bồn 2.000 lít loại đứng "		"		6.788.000										
	- Bồn 2.000 lít loại nằm "		"		6.994.000										
	- Bồn 2.500 lít loại đứng "		"		8.271.000										
	- Bồn 2.500 lít loại nằm "		"		8.693.000										
	- Bồn 3.000 lít loại đứng "		"		9.445.000										
	- Bồn 3.000 lít loại nằm "		"		9.929.000										
	- Bồn 4.000 lít loại đứng "		cái		11.804.000										
	- Bồn 4.000 lít loại nằm "		cái		13.060.000										
XXI	**Ống và phụ kiện cấp thoát nước, sản phẩm hệ giàn, xà gồ và khung nhà:**														
	Ống sắt tráng kẽm (tráng kẽm 2 mặt):														
1	Phi 21 mm dày 2 mm		m		22.000		22.000	25.000		25.000	22.000				
2	Phi 27 mm dày 2,1mm		"		28.000		30.000	30.000		30.000	28.000				
3	Phi 34 mm dày 2,3mm		"		36.000			36.000							
4	Phi 42 mm dày 2,3mm		"		46.000			50.000			50.000				
5	Phi 49 mm dày 2,3mm		"		53.000			55.000							
6	Phi 60 mm dày 2,3mm		"		71.000			72.000							
7	Phi 90 mm dầy 2,5mm		"		118.000			120.000							
	Ống uPVC Bình Minh:	**BS3505:1968**													
1	Phi 21 mm dày 1,6 mm		m		4.950				5.000		4.950				

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Phi 27 mm dày 1,8 mm		m		7.040				7.500		7.040				
3	Phi 34 mm dày 2 mm		m		9.900				10.000		9.900				
4	Phi 42 mm dày 2,1 mm		m		13.200				13.500		13.200				
5	Phi 49 mm dày 2,4 mm		m		17.160				17.500		17.160				
7	Phi 60 dày 2,8mm mm		m		25.190				25.200		25.200				
9	Phi 90 dày 3,8mm		m		50.820						50.820				
12	Phi 114 dày 4,9mm		m		83.490						83.500				
14	Phi 168 dày 7,3mm		m		182.600						182.600				
15	Phi 220 dầy 8,7 mm				283.800						283.600				
	Phụtùng cho ống uPVC Bình Minh loại dày:														
	Co 90^0 phi 34		m		3.850						3.850				
	Co " phi 42		cái		5.940						5.940				
	Co " phi 49		cái		9.240						9.240				
	Co " phi 60		"		14.630						14.630				
	Co " phi 90		"		36.630						36.630				
	Co " phi 114		"		84.480						84.480				
	T phi 21		cái		2.200						2.200				
	T phi 27		cái		3.630						3.630				
	T phi 34		cái		5.940						5.940				
	T phi 42		"		7.810						7.810				
	T phi 49		"		11.660						11.600				
	T phi 60		"		20.020						20.000				
	T phi 90		"		50.490						50.490				
	T phi 114		"		103.070						103.070				
	Ống uPVC Đệ Nhất:														
	Phi 21 mm dày 1,7 mm		m		4.950			5.010							
	Phi 27 mm dày 1,9 mm		m		7.040			7.200							
	Phi 34 mm dày 2,1 mm		m		9.900			10.000							
	Phi 42 mm dày 2,1 mm		m		13.200			13.500		13.000					
	Phi 49 mm dày 2,5 mm		m		17.160			17.300							
	Phi 60 dày 3mm		m		25.190			25.500							
	Phi 90 dày 4mm		m		50.820										

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Phi 114 dày 5mm		m		83.490										
	Phi 168 dày 7mm		m		175.670			175.600							
	Phi 220 dầy 8,7 mm		m		283.800			283.800							
	Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất														
	Ống HDPE-PRICE LIST OF HDPE PIPE														
	Phi 20 mm dày 2,3mm		m		5.500										
	Phi 25 mm dày 2,3mm		m		4.040										
	Phi 32 mm dày 3,0mm		m		14.740										
	Phi 40 mm dày 3,7mm		m		22.770										
	Phi 50 mm dày 4,6mm		m		35.310										
	Phi 63 mm dày 4,7mm		m		46.310										
	Phi 75 mm dày 4,5mm		m		53.790										
	Phi 110 mm dày 5,3mm		m		94.160										
	Phi 125 mm dày 6,0mm		m		120.340										
	Phi 140 mm dày 6,7mm		m		150.700										
	Phi 160 mm dày 7,7mm		m		197.670										
	Phụ tùng ống uPVC Đệ Nhất, loại dày:	**TCVN 6151**													
18	Co 90° phi 21		cái		1.650			1.800		1.600					
19	Co 90° phi 27		cái		2.420			2.510							
20	Co 90° phi 34		"		3.520			4.000							
21	Co " phi 42		cái		5.500			5.500							
22	Co " phi 49		"		8.250			8.450							
23	Co " phi 60		cái		11.000			11.500							
24	Co " phi 90		cái		32.450			32.000							
25	Co " phi 114		cái		74.580			75.000							
28	T phi 21		cái		2.090			2.100							
29	T phi 27		cái		3.410			3.500							
30	T phi 34		"		5.280			5.200							
31	T phi 42		"		7.260			7.321							
32	T phi 49		cái		10.670			11.000							
33	T phi 60		"		18.700			18.000							
34	T phi 90		cái		45.430			45.000							
35	T phi 114		cái		98.010			99.000							

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất														
	Phụ kiện nhựa HDPE nhập khẩu														
	Co 90° phi 20		cái		27.720										
	Co 90° phi 25		cái		33.440										
	Co 90° phi 32		cái		44.000										
	Co 90° phi 40		cái		82.500										
	Co 90° phi 50		cái		114.180										
	Co 90° phi 63		cái		153.450										
	Co 90° phi 75		cái		271.700										
	Co 90° phi 90		cái		400.620										
	Co 90° phi 110		cái		868.560										
	T phi 20		cái		36.630										
	T phi 25		cái		45.980										
	T phi 32		cái		61.600										
	T phi 40		cái		140.800										
	T phi 50		cái		143.550										
	T phi 63		cái		225.500										
	T phi 75		cái		392.700										
	T phi 90		cái		588.500										
	T phi 110		cái		1.294.150										
	Ống nhựa uPVC Hoa Sen														
	Φ21x1,2 mm		mét		3.300										
	Φ27x1,6 mm		mét		5.700										
	Φ27x1,8 mm		mét		6.300										
	Φ 34x2,0 mm		mét		8.700										
	Φ34x2,5 mm		mét		10.700										
	Φ42x2,2 mm		mét		12.000										
	Φ49x2,0 mm		mét		12.900										
	Φ49x2,2 mm		mét		14.100										
	Φ60x2,5 mm		mét		19.700										
	Φ90x2,6 mm		mét		31.100										
	Φ90x2,9 mm		mét		34.500										
	Φ110x2,5 mm		mét		37.200										

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Φ114x2,0 mm		mét		30.800										
	Φ114x3,0 mm		mét		46.200										
	Φ140x3,0 mm		mét		56.900										
	Φ140x3,5 mm		mét		66.200										
	Φ168x3,5 mm		mét		79.000										
	Φ168x4,5 mm		mét		100.100										
	Φ200x5,0 mm		mét		135.000										
	Φ220x5,1 mm		mét		149.400										
	Φ250x7,3 mm		mét		245.300										
	Tấm trần Plafond nhựa														
	Plafond nhựa khổ 0,2m		mét		5.500										
	Sản phẩm C. ty XDCT Hùng Vương (Giá giao đến công trình trong toàn Tỉnh, bên mua cẩu xuống):														
1	Ống cống bêtông ly tâm phi 600 dày 6cm (H10-X 60)		m		448.400	448.400	448.400	448.400	448.400	448.400	448.400	448.400	448.400	448.400	448.400
2	Ống cống bêtông ly tâm phi 700 dày 8cm (H10-X 60)		"		613.500	613.500	613.500	613.500	613.500	613.500	613.500	613.500	613.500	613.500	613.500
3	Ống cống bêtông ly tâm phi 800 (H10-X 60)		"		726.600	726.600	726.600	726.600	726.600	726.600	726.600	726.600	726.600	726.600	726.600
4	Ống cống bêtông ly tâm phi 1000 (H10-X 60)		m		1.084.900	1.084.900	1.084.900	1.084.900	1.084.900	1.084.900	1.084.900	1.084.900	1.084.900	1.084.900	1.084.900
5	Ống cống bêtông ly tâm phi 1500 (H10-X 60)		"		2.469.400	2.469.400	2.469.400	2.469.400	2.469.400	2.469.400	2.469.400	2.469.400	2.469.400	2.469.400	2.469.400
6	Ống cống bêtông ly tâm phi 600 dày 6cm (H30-HK 80)		"		479.000	479.000	479.000	479.000	479.000	479.000	479.000	479.000	479.000	479.000	479.000
7	Ống cống bêtông ly tâm phi 700 dày 8cm (H30-HK 80)		"		626.500	626.500	626.500	626.500	626.500	626.500	626.500	626.500	626.500	626.500	626.500
8	Ống cống bêtông ly tâm phi 800 (H30-HK 80)		"		762.300	762.300	762.300	762.300	762.300	762.300	762.300	762.300	762.300	762.300	762.300
9	Ống cống bêtông ly tâm phi 1000 (H30-HK 80)		"		1.117.000	1.117.000	1.117.000	1.117.000	1.117.000	1.117.000	1.117.000	1.117.000	1.117.000	1.117.000	1.117.000
10	Ống cống bêtông ly tâm phi 1500 (H30-HK 80)		"		2.591.000	2.591.000	2.591.000	2.591.000	2.591.000	2.591.000	2.591.000	2.591.000	2.591.000	2.591.000	2.591.000
11	Ống cống bêtông ly tâm phi 600 dày 6cm vỉa hè		"		430.700	430.700	430.700	430.700	430.700	430.700	430.700	430.700	430.700	430.700	430.700

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
12	Ống cống bêtông ly tâm phi 700 dày 8cm vỉa hè		"		581.700	581.700	581.700	581.700	581.700	581.700	581.700	581.700	581.700	581.700	581.700
13	Ống cống bêtông ly tâm phi 800 vỉa hè		"		675.500	675.500	675.500	675.500	675.500	675.500	675.500	675.500	675.500	675.500	675.500
14	Ống cống bêtông ly tâm phi 1000 vỉa hè		"		1.008.000	1.008.000	1.008.000	1.008.000	1.008.000	1.008.000	1.008.000	1.008.000	1.008.000	1.008.000	1.008.000
15	Ống cống bêtông ly tâm phi 1500 vỉa hè		"		2.174.500	2.174.500	2.174.500	2.174.500	2.174.500	2.174.500	2.174.500	2.174.500	2.174.500	2.174.500	2.174.500
	Sản phẩm Cty Xây lắp & VLXD Đồng Tháp (giá giao tại xưởng sản xuất trên phương tiện bên mua)														
	Cống bêtông vỉa hè:														
1	Cống bêtông ly tâm phi 300 dày 5cm		m		206.000										
2	Cống bêtông ly tâm phi 400 dày 5cm		"		259.000										
3	Cống bêtông ly tâm phi 600 dày 6cm		"		380.000										
4	Cống bêtông ly tâm phi 600 dày 8cm		"		508.000										
5	Cống bêtông ly tâm phi 800 dày 8cm		"		644.000										
6	Cống bêtông ly tâm phi 1000 dày 9cm		"		903.000										
	Cống bêtông H10-X60:														
7	Cống bêtông ly tâm phi 300 dày 5cm		"		260.000										
8	Cống bêtông ly tâm phi 400 dày 5cm		"		316.000										
9	Cống bêtông ly tâm phi 600 dày 6cm		"		474.000										
10	Cống bêtông ly tâm phi 600 dày 8cm		"		547.000										
11	Cống bêtông ly tâm phi 800 dày 8cm		"		779.000										
12	Cống bêtông ly tâm phi 1000 dày 9cm		"		1.210.000										
	Cống bêtông H30 - HK80:														
13	Cống bêtông ly tâm phi 300 dày 5cm		"		321.000										
14	Cống bêtông ly tâm phi 400 dày 5cm		"		371.000										
15	Cống bêtông ly tâm phi 600 dày 6cm		"		584.000										
16	Cống bêtông ly tâm phi 600 dày 8cm		"		625.000										
17	Cống bêtông ly tâm phi 800 dày 8cm		m		895.000										
18	Cống bêtông ly tâm phi 1000 dày 9cm		"		1.262.000										

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Giá bán tại Chi nhánh Công ty CP Vinaconex 27 -Nhà máy Bêtông Vinaconex 27:														
1	Cột bêtông dự ứng lực KT 100x100, TCXD 235-1999	TCXD 235-1999	m		57.000										
2	Giằng, kèo, bêtông dự ứng lực, KT 100 x100	-nt-	"		48.000										
3	Móng bêtông dự ứng lực, kích thước 500x500, TCVN 6025-1995	TCVN 6025-1995	cái		90.000										
4	Tole tráng kẽm sóng vuông dày 0,27mm, K= 1,07m		m		48.000										
	CTY TNHH Bluescope Buildings VN:														
	Thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao zincalume AZ 150g/m2; G550 Mpa														
	- Loại C7575, dày 0,75mm BMT		m		45.316										
	- Loại C7510, dày 1,00mm BMT		m		50.797										
	- Loại C10075, dày 0,75mm BMT		m		59.478										
	- Loại C10010, dày 1,00mm BMT		m		67.408										
	- Loại TS4048, dày 0,48mm BMT		m		25.774										
	- Loại TS4060, dày 0,60mm BMT		m		32.005										
	- Loại TS 6175, dày 0,75mm BMT		m		52.114										
	- Loại TS 6110, dày 1,00mm BMT		m		58.501										
	Thép mạ kẽm cường độ cao Lysaght Zinc Hi ten 275g/m2; G450 Mpa														
	C & Z 10015 dày 1,5mm		m		59.198										
	C & Z 10019 dày 1,9mm		"		76.919										
	C & Z 15015 dày 1,5mm		"		81.444										
	C & Z 15019 dày 1,9mm		"		105.952										
	C & Z 15024 dày 2,4mm		"		130.838										
	C & Z 20015 dày 1,5mm		"		103.879										
	C & Z 20019 dày 1,9mm		"		135.363										
	C & Z 20024 dày 2,4mm		"		167.224										
	C & Z 25019 dày 1,9mm		m		151.953										
	C & Z 25024 dày 2,4mm		"		197.577										

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Thanh giằng xà gồ 51x28x1,5mm (chưa tính bulông)		"		49.771										
	Bulông cho xà gồ M12 - G4.6		bộ		3.016										
	Tôn màu ECODEK thép Apex AZ70; G550Mpa, rộng 984mm, 9 sóng:														
	. Tôn lạnh màu ECODEK dày 0,40mm APT, sóng dân dụng		m2		150.822										
	. Tôn lạnh màu ECODEK dày 0,45mm APT, sóng dân dụng		m2		164.962										
	Tôn Lysaght Klip-Lok, khổ hữu dụng 406mm:														
	. Tôn lạnh màu Klip-lok 0,45mm APT, thép Apex, G550 , AZ 70		m2		203.421										
	. Tôn lạnh màu Klip-lok 0,48mmAPT, thép Clean Colorbond, G550 - AZ 150		m2		225.290										
	Hệ trần thép Lysaght Ceidek:														
	Lysaght Ceidek 0,34mm APT khổ rộng 150mm, ma màu		m2		252.627										
XXII	**Các loại vật liệu trang trí nội, ngoại thất:**														
1	Trần thạch cao khung nổi, chia ô 600 x 600 (kể cả lắp đđặt)		m2		110.000										
2	Trần chống cháy (Eron) 5li khung nổi chia ô 600 x 600 (kể cả lắp đặt)		"		105.000										
3	Trần thạch cao khung chìm, chia ô 400 x 800 (kể cả lắp đặt)		"		95.000										
	Trần chống cháy (Eron) 5li khung chìm chia ô 400 x 800 (kể cả lắp đặt)		"		90.000										
4	**CTY HUNTER DOUGLAS: Tấm trần kim loại HUNTER DOUGLAS Việt Nam (giá bao gồm phụ kiện):**														
	- Flexalum 150C		m2		255.000										
	- Flexalum 75C		m2		255.000										
	- Flexalum 200F		m2		275.000										
	- Flexalum ô vuông (600 x 600)		m2		485.000										

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tấm ốp mặt tiền (2 mặt), giá bao gồm phụ kiện và công lắp đặt:														
	- Composite phủ PE dày 3mm (kể cả khung xương)		m2		680.000										
	- Composite phủ PE dày 5mm (kể cả khung xương)		m2		950.000										
5	Lan can Inox: tay vin phi 50, hoa văn 3 song ngang phi 22 - 25 (cao 0,85m)		m		510.000										
6	Trần nhựa khổ 0,18m Hào Mỹ loại T		m		9.000										
9	Trần nhựa khổ 0,18m Hào Mỹ loại F		"		8.000										
7	Chỉ nhựa cây 4 m (loại 3 cm)		"		3.000		3.500	3.500			3.600				
8	Chỉ nhựa cây 4 m (loại 5 cm)		"		4.500		5.000	4.700							
9	Cửa nhựa 0,75m x 1,9m (có khuôn bao và ổ khóa)		bộ		280.000										
10	Cửa nhựa 0,80m x2m (có khuôn bao và ổ khóa)		bộ		300.000										
XXIII	**Keo dán các loại:**														
1	Keo dán giấy (Đài Loan)		kg		35.000		34.000	35.000							
2	Keo dán ống uPVC (Bình Minh)		tuyt		95.000		96.000	97.000	96.000						
XXIV	**Phụ kiện khu vệ sinh:**														
1	Lavabo Standard màu trắng (chưa vòi chưa xả)		cái		350.000		322.000		330.000	350.000	350.000			350.000	
2	Lavabo Standard màu nhạt (chưa vòi, chưa xả)		cái		380.000		350.000		360.000	370.000	380.000			380.000	
3	Bàn cầu cao INAX C-117VR + lavabo L-282V mầu trắng		bộ		1.300.000										
4	Bàn cầu cao INAX C-11VR màu + L-282V màu nhạt		bộ		1.430.000										
5	Bàn cầu cao INAX 2 nút nhấn C-306VR + lavabo L-284V màu trắng		bộ		1.650.000										
6	Bàn cầu cao INAX 2 nút nhấn C-306VR + lavabo L-284V màu nhạt		bộ		1.810.000										
7	Bồn tiểu nam INAX màu trắng		bộ		330.000									350.000	
8	Bồn tiểu nam INAX màu		bộ		350.000					350.000					
9	Bàn cầu xổm Thanh Trì trắng		"		190.000		185.000	202.000	190.000					195.000	
10	Bàn cầu xổm Thanh Trì màu		"		200.000		195.000	205.000	200.000					205.000	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
11	Bàn cầu xổm Thiên Thanh không thùng trắng		Cái		300.000										
12	Bàn cầu xoổm Thiên Thanh không thùng màu		Cái		305.000										
13	Bàn cầu cao Thiên Thanh tay gạt trắng		bộ		968.000										
14	Bàn cầu cao Thiên Thanh tay gạt màu		bộ		979.000										
15	Bộ 7 món có kiếng Đài Loan		"		200.000		170.000	200.000		170.000	190.000			170.000	
16	Vòi tắm hoa sen Đài Loan (model mới)		"		350.000			350.000						350.000	
17	Vòi tắm hoa sen Việt Nam		"		120.000		95.000	120.000			100.000			120.000	
XXV	**Nhiên liệu**														
	Giá áp dụng từ ngày 08/5/2009, trước ngày 08/5/2009 theo Công bố giá 4/2009														
	Xăng Ron 92				12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
	Dầu Diesel 0,25%		lít		10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450
	Dầu Diesel 0,05%		lít		10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
	Dầu hoả		lít		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000

- Ngoài các vật liệu có ghi chú giá đến chân công trình trong toàn tỉnh, các loại vật liệu khác là giá đến chân công trình trong nội ô thị xã, thị trấn thuận tiện giao thông đường thủy, đường bộ.
- Giá đá ở trên là giá bán tại các bến, bãi của cửa hàng kinh doanh chưa tính chi phí vận chuyển đến công trình xây dựng.

Nơi nhận:
- Cục QL Giá (A+B);
- Bộ XD +Bộ TC;
- VP/TU, VP/UBND tỉnh;
- Các Sở liên quan;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Sở TC các tỉnh;
- Phòng TC-KH các huyện, thị; lưu.

SỞ XÂY DỰNG
K.T GIÁM ĐỐC
P.GIÁM ĐỐC

Lê Thị Thanh Phương

SỞ TÀI CHÍNH
K.T GIÁM ĐỐC
P.GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Cả

PHỤ LỤC

Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2009 số: 264 /CB-LS ngày 10 tháng 6 năm 2009

STT	Đơn vị khai thác	Khu vực khai thác	Ghi chú
I	**Cát đen**		
	Cty TNHH XD Tràm Chim, Tam Nông	Xã An Hoà, An Long - Tam Nông, Tân Quới - Thanh Bình và xã Phú Thuận B-Hồng Ngự	
2	HTX Khai thác cát Cao Lãnh, huyện Cao Lãnh	Xã Bình Thạnh - Cao Lãnh; xã An Hiệp - Châu Thành	
		Xã Bình Hàng Tây, Mỹ Xương - Cao Lãnh; xã Tân Khánh Đông - Sa Đéc	
3	Cty TNHH Bông Hồng, TX Sa Đéc	Xã An Nhơn - Châu Thành	
		Xã Bình Hàng Tây, Mỹ Xương - Cao Lãnh; xã Tân Khánh Đông - Sa Đéc	
4	Cty TNHH Thành Đạt, Châu Thành	Xã An Nhơn - Châu Thành	
5	Cty TNHH khai thác cát Định Thành, Lấp Vò	Xã Định An - Lấp Vò	Ngưng khai thác do hết hạn
6	Cty TNHH Sông Hậu, Lai Vung	Xã Tân Thành, Định Hoà - Lai Vung	Tạm ngưng khai thác
7	Cty CP Đầu tư PTN & KCN ĐT, TP Cao Lãnh	Phường 11, TP Cao Lãnh	
		Xã Mỹ Xương, huyện Cao Lãnh	
8	Cty Xây lắp & VLXD Đồng Tháp, TP Cao Lãnh	Xã Bình Hàng Tây, Mỹ Xương - Cao Lãnh	
		Xã An Hiệp - Châu Thành; xã Bình Thạnh - Cao Lãnh	
		Xã Thường Thới Tiền, Long Khánh A - Hồng Ngự	Không có phương tiện khai thác thường xuyên, chỉ phục vụ khi có nhu cầu san lấp
II	**Cát vàng**		
1	Cty TNHH Ngự Bình, Hồng Ngự	Xã An Bình A - Hồng Ngự	
2	Cty Xây lắp &VLXD Đồng Tháp, TP Cao Lãnh	Xã Thường Thới Tiền, Long Khánh A, Long Khánh B, Long Thuận, Phú Thuận B, An Bình A, TT. Hồng Ngự - Hồng Ngự	
		Xã Thường Phước 1, Thường Phước 2 - Hồng Ngự	
		Xã Phú Ninh - Tam Nông	
		Xã Tân Thạnh - Thanh Bình	
		Xã An Phong - Thanh Bình	
		Xã An Hiệp - Châu Thành	